

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 8/1 - GVCN: TRẦN THỊ HỒNG TRANG - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Võ Thiên	An	x	8.1	7.3	8.4	7.9	7.9	7.4	6.6	7.0	10	5.2	Đ	Đ	Đ	8.3	7.6	K	23	T	1	0	TT
2	Đặng Ngọc Quỳnh	Anh	x	7.3	6.4	8.2	8.5	7.2	6.3	7.3	6.3	8.9	6.9	Đ	Đ	Đ	8.0	7.3	K	29	T			TT
3	Nguyễn Đặng Huỳnh	Anh		6.8	7.4	8.1	8.8	7.2	9.0	7.4	7.1	8.7	7.0	Đ	Đ	Đ	8.1	7.8	K	21	T	2	0	TT
4	Phạm Thái	Anh		7.9	8.4	7.8	7.9	7.4	6.0	7.9	6.7	8.8	7.0	Đ	Đ	Đ	8.0	7.6	K	23	T			TT
5	Trần Hà Văn	Anh	x	6.3	6.4	7.6	8.3	7.2	7.9	7.9	6.2	9.4	8.1	Đ	Đ	Đ	7.4	7.5	K	25	T	3	0	TT
6	Trần Tuấn	Anh		7.6	8.3	8.4	8.7	7.9	8.8	8.3	8.4	9.1	8.6	Đ	Đ	Đ	8.0	8.4	K	18	T	1	0	TT
7	Trịnh Minh	Anh		9.9	9.4	9.5	9.7	8.4	9.4	9.3	9.4	10	9.8	Đ	Đ	Đ	9.3	9.5	G	2	T			G
8	Trần Nguyễn Thiện	Ân		9.4	8.8	9.3	9.4	7.7	8.1	8.0	8.7	9.7	8.1	Đ	Đ	Đ	8.7	8.7	G	10	T			G
9	Hồ Hoàng	Bách		9.8	9.6	9.8	9.9	9.0	9.9	9.7	9.7	10	9.1	Đ	Đ	Đ	8.9	9.7	G	1	T			G
10	Nguyễn Trần Quốc	Bảo		8.1	7.4	8.0	7.8	6.9	6.3	6.4	6.5	8.5	7.3	Đ	Đ	Đ	7.6	7.3	K	29	T	1	0	TT
11	Lê Chí	Cường		8.2	8.1	8.2	8.8	6.8	6.6	6.2	5.7	8.9	6.9	Đ	Đ	Đ	7.4	7.4	K	28	T			TT
12	Trần Quốc	Cường		6.5	7.3	7.4	8.2	7.0	5.7	7.3	6.7	9.3	6.4	Đ	Đ	Đ	7.7	7.2	K	31	T	1	0	TT
13	Võ Mạnh	Cường		9.4	9.4	8.0	7.7	6.9	6.9	7.3	8.0	8.9	7.6	Đ	Đ	Đ	8.1	8.0	G	17	T	2	0	G
14	Nguyễn Tâm Trường	Hải		9.2	9.2	9.3	9.8	8.0	9.0	9.1	9.5	10	8.7	Đ	Đ	Đ	8.7	9.2	G	3	T			G
15	Trần Thị Thu	Hiền	x	6.2	8.2	8.2	8.8	7.6	8.1	6.4	6.5	8.8	6.6	Đ	Đ	Đ	8.6	7.5	K	25	T	1	0	TT
16	Lê Hoàng	Hiếu		9.9	9.1	9.5	8.9	8.0	8.6	7.3	8.4	9.3	8.0	Đ	Đ	Đ	7.7	8.7	G	10	T	1	0	G
17	Nim Hoàng Cẩm	Hoa	x	8.3	8.1	9.1	8.8	7.6	7.4	7.5	6.3	9.2	7.8	Đ	Đ	Đ	8.1	8.0	K	20	T			TT
18	Ngô Trần Tuấn	Khang		8.7	8.6	9.1	9.8	7.2	7.6	7.9	8.4	8.5	7.4	Đ	Đ	Đ	7.5	8.3	G	12	T			G
19	Trần Quốc Bảo	Khang		9.7	8.4	9.0	9.7	8.0	9.0	8.3	9.2	9.4	9.2	Đ	Đ	Đ	7.9	9.0	G	6	T	0	1	G
20	Nguyễn Minh	Khôi		8.8	8.6	8.2	8.8	7.7	7.6	7.6	8.8	8.9	7.5	Đ	Đ	Đ	9.3	8.3	G	12	T	1	0	G
21	Dương Trịnh Phương	Linh	x	5.6	5.6	6.3	8.6	6.8	5.3	6.9	6.1	8.7	6.0	Đ	Đ	Đ	7.8	6.6	K	32	T			TT
22	Phạm Đình	Nguyên		8.0	7.6	8.8	8.3	6.6	8.2	8.4	7.0	9.6	8.0	Đ	Đ	Đ	8.1	8.1	G	15	T	1	0	G
23	Hoàng Thảo	Nhi	x	9.7	9.7	9.1	9.7	8.2	8.8	8.4	8.4	10	8.0	Đ	Đ	Đ	8.1	9.0	G	6	T	3	0	G
24	Lê Trần Quỳnh	Như	x	8.1	8.1	7.6	7.4	7.4	8.2	5.4	7.2	8.6	6.9	Đ	Đ	Đ	7.6	7.5	K	25	T	2	0	TT
25	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	x	8.1	7.9	7.8	9.0	7.7	8.2	7.8	7.3	9.7	7.5	Đ	Đ	Đ	7.9	8.1	G	15	T			G
26	Phạm Anh	Quân		9.6	9.1	9.4	9.0	8.0	8.8	8.0	7.5	9.7	8.6	Đ	Đ	Đ	8.3	8.8	G	9	T			G
27	Trương Thị Như	Quỳnh	x	9.2	8.9	9.0	9.6	8.0	9.6	7.7	9.2	9.7	8.6	Đ	Đ	Đ	8.3	9.0	G	6	T			G
28	Huỳnh Thanh	Son		5.5	6.4	6.4	6.8	5.9	5.8	6.5	5.8	8.8	7.5	Đ	Đ	Đ	8.5	6.5	Tb	33	T			
29	Nguyễn Phương	Thùy	x	9.7	9.1	8.9	9.5	8.7	9.4	8.4	9.6	9.9	9.0	Đ	Đ	Đ	8.3	9.2	G	3	T	1	0	G
30	Nguyễn Thị Mai	Trâm	x	7.5	8.3	9.0	8.9	7.1	8.7	7.4	8.0	9.1	8.2	Đ	Đ	Đ	8.5	8.2	K	19	T			TT
31	Võ Minh	Trí		8.3	8.4	9.0	8.2	7.0	7.2	5.9	6.9	9.3	7.4	Đ	Đ	Đ	8.6	7.8	K	21	T			TT
32	Phan Hồng Khánh	Uyên	x	9.8	8.3	9.5	9.4	8.6	9.5	8.5	9.3	9.9	8.7	Đ	Đ	Đ	7.9	9.2	G	3	T	1	0	G
33	Huỳnh Ngọc Thanh	Vân	x	8.6	9.2	9.2	7.9	7.3	7.8	7.3	8.3	9.4	7.0	Đ	Đ	Đ	8.7	8.2	G	14	T	2	0	G

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL				13	20	17	15	1			33				17	15
TL(%)				39.39	60.61	51.52	45.45	3.03			100				51.52	45.45

Tân Bình, ngày 28 tháng 12 năm 2019
GVCN

TRẦN THỊ HỒNG TRANG

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 8/2 - GVCN: VŨ THỊ ÁNH MỸ - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Nguyễn Hoàng Châu	Anh	x	8.8	7.9	9.0	7.7	7.6	6.9	7.1	9.0	8.5	7.5	Đ	Đ	Đ	8.1	8.0	G	19	T	2	0	G
2	Tăng Ngô Mỹ	Anh	x	9.8	7.6	9.1	8.1	7.8	7.9	7.6	9.1	8.3	8.3	Đ	Đ	Đ	7.9	8.4	G	14	T	2	0	G
3	Nguyễn Hà Hoàng	Bảo		8.7	7.1	7.8	7.8	7.1	8.5	7.9	7.6	8.3	6.9	Đ	Đ	Đ	8.4	7.8	K	24	T	1	0	TT
4	Lê Tuấn	Cường		5.5	6.1	5.7	6.9	4.7	7.1	5.8	6.1	6.0	4.7	Đ	Đ	Đ	7.9	5.9	Tb	31	T			
5	Lê Hải	Đăng		9.5	9.5	9.2	9.1	7.7	9.8	8.5	9.1	9.1	8.8	Đ	Đ	Đ	9.0	9.0	G	4	T			G
6	Trần Như Minh	Giang	x	7.3	7.6	8.4	8.8	7.9	9.8	7.6	7.5	8.9	8.5	Đ	Đ	Đ	8.3	8.2	K	20	T			TT
7	Phạm Việt	Hoa	x	8.2	8.1	8.9	8.5	7.3	8.6	7.5	8.1	9.3	8.4	Đ	Đ	Đ	8.7	8.3	G	17	T	5	0	G
8	Phan Quốc	Hùng		8.7	6.7	5.8	7.4	5.2	6.6	6.6	6.9	8.1	6.9	Đ	Đ	Đ	8.7	6.9	K	28	T			TT
9	Nguyễn Thị Yến	Huỳnh	x	9.5	8.8	9.7	9.3	8.4	9.6	8.0	8.8	9.4	8.2	Đ	Đ	Đ	8.6	9.0	G	4	T			G
10	Đỗ Đặng Duy	Khang		9.6	8.3	9.0	7.6	6.3	9.2	6.6	9.1	8.9	6.6	Đ	Đ	Đ	8.6	8.1	K	21	T			TT
11	Lê Nguyên	Khang		9.1	8.4	8.5	8.5	6.6	7.9	6.4	9.0	8.0	8.3	Đ	Đ	Đ	8.7	8.1	K	21	T	1	0	TT
12	Bùi Hồ Việt	Khuê	x	8.7	8.6	9.0	9.1	7.9	9.7	7.6	9.7	9.6	8.6	Đ	Đ	Đ	8.4	8.9	G	6	T	0	1	G
13	Lê Nguyễn Kiều	Linh	x	9.9	8.9	9.6	8.3	8.1	9.6	7.9	8.6	8.8	8.9	Đ	Đ	Đ	9.0	8.9	G	6	T			G
14	Lê Văn Hoàng	Lộc		9.2	9.3	9.6	8.6	8.4	9.8	8.5	9.7	8.9	8.8	Đ	Đ	Đ	8.9	9.1	G	2	T			G
15	Lương Gia	Minh		9.1	7.9	9.0	8.9	7.6	8.7	7.1	7.2	9.6	7.8	Đ	Đ	Đ	8.3	8.3	G	17	T	0	1	G
16	Nguyễn Kim Hoàn	Mỹ	x	6.8	7.5	8.0	7.3	7.2	8.4	5.4	6.9	8.8	6.7	Đ	Đ	Đ	8.6	7.3	K	27	T			TT
17	Nguyễn Minh	Nhật		9.0	9.1	9.5	9.0	7.2	8.9	8.3	8.6	8.6	8.4	Đ	Đ	Đ	8.0	8.7	G	10	T			G
18	Đào Huỳnh Yến	Nhi	x	9.2	9.3	9.6	8.2	7.7	8.7	8.1	8.7	9.2	7.4	Đ	Đ	Đ	8.4	8.6	G	12	T			G
19	Lê Hoàng Yến	Nhi	x	8.4	8.6	9.3	9.2	8.3	8.2	7.2	7.8	9.3	8.3	Đ	Đ	Đ	8.2	8.5	G	13	T	2	0	G
20	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Như	x	9.5	9.1	8.5	8.2	7.5	9.4	6.6	8.7	9.0	7.3	Đ	Đ	Đ	7.9	8.4	G	14	T	4	0	G
21	Đinh Công Quốc	Quân		4.5	6.8	6.7	6.6	5.4	6.5	5.6	5.3	8.6	4.8	Đ	Đ	Đ	8.0	6.1	Tb	30	T			
22	Nguyễn Minh	Quân		9.5	9.0	9.2	8.9	7.4	9.5	8.3	9.2	9.1	8.7	Đ	Đ	Đ	8.1	8.9	G	6	T	3	0	G
23	Trần Kiến	Quốc		9.4	9.2	9.4	8.9	7.1	9.3	7.9	9.2	8.4	8.1	Đ	Đ	Đ	8.4	8.7	G	10	T			G
24	Nguyễn Minh	Tài		3.7	4.5	6.4	5.1	4.3	5.7	5.2	5.6	5.8	3.8	Đ	Đ	Đ	7.3	5.0	Y	33	K			
25	Diệp Thanh	Thảo	x	9.2	7.5	8.2	8.2	7.0	7.6	7.4	6.4	9.1	7.6	Đ	Đ	Đ	8.2	7.8	K	24	T			TT
26	Lê Minh	Thiện		5.6	5.6	6.5	6.8	7.0	7.1	6.3	7.6	7.8	6.3	Đ	Đ	Đ	8.2	6.7	K	29	T			TT
27	Nguyễn Đức	Thịnh		9.4	8.7	8.7	8.7	7.6	9.9	8.4	9.4	9.2	8.6	Đ	Đ	Đ	9.2	8.9	G	6	T			G
28	Nguyễn Hữu	Thịnh		9.9	10	9.8	9.7	8.7	10	9.4	9.7	9.5	9.7	Đ	Đ	Đ	9.5	9.6	G	1	T			G
29	Sì Nhật	Tiến		7.2	7.8	7.6	7.9	6.5	9.5	6.3	7.3	8.9	7.4	Đ	Đ	Đ	8.9	7.6	K	26	T	1	1	TT
30	Đinh Thị Minh	Trang	x	8.5	7.0	8.7	8.6	7.7	9.2	6.2	8.1	8.6	6.9	Đ	Đ	Đ	8.6	8.0	K	23	T			TT
31	Phạm Minh	Trí		5.9	6.1	6.5	6.9	5.3	8.5	6.0	6.6	8.2	6.1	Đ	Đ	Đ	8.9	6.6	Tb	32	K	1	0	
32	Lê Thanh	Tuấn		9.9	9.6	9.8	9.1	8.2	9.7	7.8	9.2	9.1	9.0	Đ	Đ	Đ	9.2	9.1	G	2	T	1	0	G
33	Hoàng	Việt		9.0	8.6	9.1	8.1	7.3	9.1	7.9	9.4	8.1	7.7	Đ	Đ	Đ	8.4	8.4	G	14	T			G

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL			3	7	23	19	10	3	1		31	2			19	10
TL(%)			9.09	21.21	69.70	57.58	30.30	9.09	3.03		93.94	6.06			57.58	30.30

Tân Bình, ngày 28 tháng 12 năm 2019
GVCN

VŨ THỊ ÁNH MỸ

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 8/3 - GVCN: NGUYỄN DUY SINH - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Lê Ngọc Mai	Anh	x	9.2	7.6	7.8	8.3	7.2	7.1	7.8	8.2	8.2	7.3	Đ	Đ	Đ	7.7	7.9	K	16	T	2	0	TT
2	Nguyễn Tuấn	Anh																			0	43		
3	Phạm Đức	Anh		6.9	6.0	5.7	6.2	6.1	5.4	5.1	5.0	9.0	6.2	Đ	Đ	Đ	7.1	6.2	Tb	32	T	1	0	
4	Tô Tú	Anh	x	9.6	8.9	9.4	9.2	7.7	9.2	9.1	9.3	9.4	9.7	Đ	Đ	Đ	7.3	9.2	G	1	T			G
5	Trần Tuấn	Anh		7.4	9.2	8.3	7.9	6.7	6.8	7.1	7.5	8.9	8.1	Đ	Đ	Đ	9.0	7.8	K	19	T			TT
6	Vũ Lâm Quế	Anh	x	9.0	8.6	7.7	8.8	7.7	7.9	8.5	7.5	9.3	9.5	Đ	Đ	Đ	9.0	8.5	G	6	T	2	0	G
7	Lê Phước Ngân	Hạ	x	7.8	7.3	8.5	8.5	7.2	7.9	8.7	6.9	9.1	7.8	Đ	Đ	Đ	8.6	8.0	K	15	T	1	0	TT
8	Nguyễn Võ Thanh	Hiền	x	9.0	8.9	9.0	8.1	7.2	5.9	7.3	7.8	8.8	8.7	Đ	Đ	Đ	7.7	8.1	K	14	T			TT
9	Nguyễn Minh	Huỳnh		9.4	9.6	9.1	7.7	7.0	7.0	7.3	7.1	8.0	9.1	Đ	Đ	Đ	8.0	8.1	G	10	T	1	0	G
10	Lưu Thuận	Hưng		9.7	10	9.6	9.3	7.9	9.0	9.1	9.0	9.4	9.3	Đ	Đ	Đ	8.9	9.2	G	1	T			G
11	Trần Lâm Minh	Khuê	x	7.7	7.3	7.7	7.8	7.8	7.0	6.1	8.3	8.4	8.3	Đ	Đ	Đ	7.6	7.6	K	22	T	2	0	TT
12	Lê Hoàng	Lam		8.5	8.1	7.9	7.3	7.1	7.4	7.6	8.1	7.7	8.1	Đ	Đ	Đ	7.3	7.8	K	19	T			TT
13	Vũ Phương	Linh	x	6.5	6.2	8.9	7.7	7.0	5.3	7.3	5.8	8.6	6.8	Đ	Đ	Đ	8.0	7.0	K	28	T			TT
14	Huỳnh Gia	Long		2.4	3.0	3.6	4.7	4.9	3.9	6.2	4.1	6.3	4.7	Đ	Đ	Đ	7.6	4.4	Y	36	Tb	2	1	
15	Đồng Đức	Mạnh		6.2	6.0	6.8	7.2	6.6	5.8	5.5	7.8	6.4	5.6	Đ	Đ	Đ	7.6	6.4	Tb	30	T			
16	Huỳnh Tuyết	Ngân	x	7.6	8.5	8.0	7.5	6.9	8.1	7.3	9.2	8.6	7.4	Đ	Đ	Đ	7.1	7.9	K	16	T	2	0	TT
17	Vũ Nguyễn Bảo	Nghi	x	4.8	5.6	6.0	7.5	7.0	4.1	6.8	6.6	7.9	7.8	Đ	Đ	Đ	8.4	6.4	Tb	30	T	1	0	
18	Nguyễn Thanh	Nguyên		9.1	8.6	8.7	7.5	6.6	7.0	7.1	7.7	7.3	8.0	Đ	Đ	Đ	9.7	7.8	K	19	T			TT
19	Nguyễn Thanh	Nhân		9.0	9.6	8.9	8.4	6.7	7.3	8.1	8.1	9.4	9.0	Đ	Đ	Đ	9.7	8.5	G	6	T			G
20	Vũ Lâm Trung	Nhân		8.7	8.7	8.6	7.9	6.9	8.3	8.2	6.5	8.4	8.8	Đ	Đ	Đ	8.3	8.1	G	10	T	4	3	G
21	Nguyễn Thị Linh	Nhi	x	8.8	7.8	8.5	8.7	7.6	8.8	7.6	7.6	9.1	9.1	Đ	Đ	Đ	8.4	8.4	G	9	T			G
22	Nguyễn Thị Ngọc	Nhi	x	8.8	8.3	8.4	8.7	7.8	7.4	8.6	8.2	10	9.2	Đ	Đ	Đ	9.1	8.5	G	6	T			G
23	Trần Phan Nguyệt	Nhi	x	9.1	8.4	9.0	9.3	7.7	8.9	9.0	8.5	9.6	9.5	Đ	Đ	Đ	8.7	8.9	G	4	T	0	1	G
24	Bùi Thị Quỳnh	Như	x	9.1	8.9	8.4	9.2	8.2	8.4	8.9	9.0	9.7	9.4	Đ	Đ	Đ	8.6	8.9	G	4	T	2	0	G
25	Lê Thuận	Phát		4.5	4.3	5.0	7.0	5.9	4.9	6.6	6.1	6.6	7.3	Đ	Đ	Đ	7.7	5.8	Tb	34	T	0	1	
26	Sầm Mỹ	Phụng	x	7.6	6.3	6.3	8.3	7.1	5.8	7.0	6.6	9.4	7.3	Đ	Đ	Đ	8.0	7.2	K	27	T			TT
27	Phan Văn Tấn	Quang		7.7	9.4	9.2	7.0	6.9	7.0	7.6	7.2	8.7	8.0	Đ	Đ	Đ	7.7	7.9	K	16	T			TT
28	Lê Minh	Quân		8.2	8.3	8.6	7.4	6.7	6.8	7.4	6.9	8.1	7.9	Đ	Đ	Đ	8.7	7.6	K	22	T	1	0	TT
29	Nguyễn Hương	Sen	x	8.5	7.9	8.3	8.7	7.3	7.8	7.2	7.6	8.5	9.5	Đ	Đ	Đ	8.0	8.1	G	10	T			G
30	Đỗ Tiến	Tài		6.2	4.7	6.1	5.9	5.9	5.4	5.6	5.4	6.7	6.1	Đ	Đ	Đ	7.6	5.8	Tb	34	T	7	1	
31	Nguyễn Hoàng Bảo	Trần	x	7.6	8.5	8.3	6.9	7.2	7.3	7.1	5.9	8.3	8.4	Đ	Đ	Đ	7.6	7.6	K	22	T	0	3	TT
32	Phạm Đức	Tùng		8.8	6.3	5.4	5.5	6.2	4.1	5.9	5.8	7.2	6.2	Đ	Đ	Đ	7.6	6.1	Tb	33	T	3	0	
33	Huỳnh Lê	Vy	x	6.0	6.1	6.2	7.7	7.5	7.4	6.5	5.8	8.4	6.8	Đ	Đ	Đ	7.7	6.8	K	29	T	1	1	TT
34	Nguyễn Hoàng Khánh	Vy	x	9.3	8.3	9.0	7.6	7.3	7.8	6.9	7.9	8.3	7.7	Đ	Đ	Đ	7.6	8.0	G	13	T	1	0	G
35	Nguyễn Hồng Thảo	Vy	x	7.1	7.3	6.6	8.3	7.0	7.6	6.1	7.5	9.0	6.5	Đ	Đ	Đ	7.4	7.3	K	26	T			TT
36	Nguyễn Thúy	Vy	x	7.6	6.3	7.0	7.3	6.7	7.5	7.1	6.9	8.7	8.5	Đ	Đ	Đ	7.6	7.4	K	25	T	0	1	TT
37	Trịnh Lê Thoại	Vy	x	9.3	8.9	9.5	9.3	7.3	9.6	9.0	9.0	9.4	9.5	Đ	Đ	Đ	7.7	9.1	G	3	T			G

	Điểm TBCM					Học lực					Hạng kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL		1	6	14	15	13	16	6	1		35		1		13	16
TL(%)		2.78	16.67	38.89	41.67	36.11	44.44	16.67	2.78		97.22		2.78		36.11	44.44

Tân Bình, ngày 28 tháng 12 năm 2019
GVCN

NGUYỄN DUY SINH

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 8/4 - GVCN: BUI THỊ THẢO - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Lê Mỹ	An	x	9.7	8.8	8.7	8.6	8.0	9.8	9.6	9.6	9.2	9.0	Đ	Đ	Đ	8.5	9.1	G	3	T			G
2	Ngô Thùy	Anh	x	5.4	7.2	6.0	7.3	8.0	9.5	8.7	7.0	9.4	6.9	Đ	Đ	Đ	8.4	7.5	K	16	T	7	0	TT
3	Lê Minh	Bảo		6.7	7.2	5.5	6.2	5.6	5.3	5.8	4.7	7.6	6.2	Đ	Đ	Đ	6.9	6.1	Tb	36	T			
4	Nguyễn Gia	Bảo		5.6	7.0	6.6	6.5	5.9	6.4	6.6	3.9	8.1	4.1	Đ	Đ	Đ	6.5	6.1	Tb	36	T	1	0	
5	Nguyễn Huy	Bảo		6.3	6.9	6.4	6.6	5.8	7.1	5.7	4.7	7.9	5.5	Đ	Đ	Đ	7.3	6.3	Tb	30	T	7	4	
6	Phạm Hà Gia	Bảo		8.3	8.5	9.1	8.1	7.1	9.1	6.6	7.2	8.1	8.0	Đ	Đ	Đ	8.6	8.0	G	9	T	1	1	G
7	Nguyễn Thị Hồng	Đào	x	4.0	5.1	5.9	6.3	6.9	7.4	6.3	4.6	8.9	7.4	Đ	Đ	Đ	7.7	6.3	Tb	30	T	3	3	
8	Lý Chí	Hào		8.8	8.0	7.6	7.2	6.5	9.1	6.8	5.8	7.9	6.4	Đ	Đ	Đ	7.6	7.4	K	20	T	1	0	TT
9	Lư Ngọc Bảo	Hân	x	3.5	4.6	5.3	6.4	6.6	7.7	5.8	6.1	8.6	6.6	Đ	Đ	Đ	6.5	6.1	Tb	36	T	1	1	
10	Nguyễn Gia	Hân	x	6.6	6.6	6.7	8.2	7.1	7.5	7.1	5.8	8.1	6.3	Đ	Đ	Đ	8.1	7.0	K	23	T			TT
11	Nguyễn Ngọc Bảo	Hân	x	10	9.2	9.8	8.9	7.6	9.8	8.4	9.1	9.1	9.8	Đ	Đ	Đ	8.0	9.2	G	2	T	1	0	G
12	Bùi Thanh	Hùng		4.2	6.3	6.0	6.6	6.2	8.3	5.6	5.1	8.2	6.3	Đ	Đ	Đ	7.9	6.3	Tb	30	T	6	2	
13	Đoàn Khánh	Huyền	x	9.7	8.4	9.0	8.3	7.9	9.9	9.3	8.2	9.4	8.6	Đ	Đ	Đ	8.4	8.9	G	4	T	1	0	G
14	Lê Thái	Khang		6.5	6.5	7.8	5.7	6.3	6.1	5.1	6.6	8.3	5.6	Đ	Đ	Đ	8.4	6.5	K	25	T			TT
15	Nguyễn Anh	Khoa		5.0	5.4	5.8	6.9	6.2	6.8	5.5	7.1	7.0	6.4	Đ	Đ	Đ	8.1	6.2	Tb	34	T			
16	Lê Nguyễn Đăng	Khôi		6.3	5.6	5.3	5.8	6.1	7.6	5.4	4.3	7.6	5.7	Đ	Đ	Đ	8.6	6.0	Tb	39	T			
17	Dương Hiền	Lâm		7.1	7.1	7.0	5.2	5.7	6.7	6.8	5.3	7.9	6.3	Đ	Đ	Đ	8.8	6.5	K	25	T	4	0	TT
18	Nguyễn Vũ Mai	Ly	x	9.5	9.3	9.5	9.4	8.2	9.7	9.4	8.9	9.2	9.7	Đ	Đ	Đ	8.7	9.3	G	1	T	2	0	G
19	Lê Thị Thùy	Na	x	4.8	4.6	6.6	6.6	6.7	6.6	6.4	5.1	8.9	7.1	Đ	Đ	Đ	8.4	6.3	Tb	30	T			
20	Nguyễn Hoàng Kim	Ngân	x	9.2	9.1	8.7	8.3	8.2	9.1	8.9	7.4	9.7	7.8	Đ	Đ	Đ	8.5	8.6	G	6	T			G
21	Đàm Thiên Bảo	Nghiêm		8.0	8.1	7.3	6.6	6.6	8.6	6.7	5.9	8.3	8.4	Đ	Đ	Đ	7.9	7.5	K	16	T			TT
22	Bùi Nguyễn Khánh	Ngọc	x	6.0	4.4	7.1	6.9	6.7	6.5	6.5	7.1	8.6	6.4	Đ	Đ	Đ	8.6	6.6	Tb	28	T	2	1	
23	Dương Trọng	Nhân		9.0	8.6	8.5	8.3	7.8	9.1	7.2	9.0	8.3	9.5	Đ	Đ	Đ	9.2	8.5	G	7	T			G
24	Nguyễn Trần Bảo	Nhi	x	4.4	6.6	7.6	6.3	6.6	7.7	5.9	4.7	8.9	6.3	Đ	Đ	Đ	8.1	6.5	Tb	29	T	1	1	
25	Ngô Thị Mỹ	Nhung	x	6.4	6.3	6.9	8.0	7.5	8.4	7.8	6.5	9.0	9.5	Đ	Đ	Đ	8.2	7.6	K	14	T	2	2	TT
26	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	x	7.9	8.0	8.1	7.7	7.5	8.8	7.8	7.7	9.1	9.5	Đ	Đ	Đ	8.1	8.2	K	10	T	1	0	TT
27	Trần Xuân	Phát		5.1	6.5	7.0	6.4	5.7	5.9	6.3	5.8	7.1	6.4	Đ	Đ	Đ	8.0	6.2	Tb	34	T	3	0	
28	Nguyễn Xuân	Phong		7.2	6.9	6.6	6.5	6.8	7.7	6.4	7.7	7.9	7.0	Đ	Đ	Đ	7.4	7.1	K	22	T			TT
29	Đỗ Nguyễn An	Phú		9.9	9.7	9.0	8.8	8.0	9.3	8.1	8.5	8.9	9.0	Đ	Đ	Đ	7.7	8.9	G	4	T	1	1	G
30	Lâm Bảo	Phương	x	6.4	6.5	7.6	7.4	6.9	8.6	8.4	6.5	9.3	8.7	Đ	Đ	Đ	7.8	7.6	K	14	T	1	0	TT
31	Lò Văn	Quân		3.7	3.4	3.7	5.2	6.3	7.8	5.4	3.6	8.1	5.1	Đ	Đ	Đ	6.7	5.2	Y	41	K	1	0	
32	Nguyễn Ngọc	Quyên	x	7.4	6.8	6.9	7.2	7.6	9.0	7.1	7.6	8.9	8.2	Đ	Đ	Đ	7.9	7.7	K	13	T	4	0	TT
33	Trần Thanh	Sang		6.8	4.8	6.0	6.2	4.8	5.0	4.8	5.6	6.9	5.2	Đ	Đ	Đ	7.1	5.6	Tb	40	T	1	0	
34	Nguyễn Hoài	Thông		6.7	5.0	7.5	7.2	6.0	8.5	6.3	6.2	7.7	8.3	Đ	Đ	Đ	8.2	6.9	K	24	T	1	0	TT
35	Nguyễn Ngọc Thanh	Thúy	x	7.0	6.7	7.0	7.8	7.4	7.9	7.4	6.4	8.9	8.0	Đ	Đ	Đ	7.9	7.5	K	16	T	3	0	TT
36	Dương Uyên	Thư	x	9.1	7.7	8.4	6.8	7.3	7.9	6.6	7.4	9.0	7.7	Đ	Đ	Đ	8.1	7.8	K	12	T	4	0	TT
37	Vô Thị Minh	Thư	x	5.6	6.2	6.5	8.0	7.0	8.1	6.9	4.7	9.1	7.6	Đ	Đ	Đ	7.9	7.0	Tb	27	T	1	0	
38	Nguyễn Ngọc Thanh	Trúc	x	6.0	7.6	6.7	8.1	7.5	9.8	6.8	5.8	8.4	7.5	Đ	Đ	Đ	7.6	7.4	K	20	T	7	1	TT
39	Phạm Minh	Tuân		9.2	8.1	7.5	7.7	6.5	8.6	7.4	8.3	8.9	8.9	Đ	Đ	Đ	7.9	8.1	G	8	T			G
40	Phạm Vô Anh	Tuân		8.2	8.0	7.3	7.1	6.7	7.9	7.2	6.1	7.6	8.4	Đ	Đ	Đ	7.4	7.5	K	16	T			TT
41	Nguyễn Ngọc Như	Ý	x	8.7	7.3	8.4	8.5	7.3	7.6	7.6	6.2	9.2	8.0	Đ	Đ	Đ	8.1	7.9	K	11	T			TT
	Điểm TBCM					Học lực							Hạnh kiểm					Danh hiệu						
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém		Tốt	Khá	TB	Yếu		Giỏi	T.Tiến						
SL			12	19	10	9	17	14	1			40	1				9	17						
TL(%)			29.27	46.34	24.39	21.95	41.46	34.15	2.44			97.56	2.44				21.95	41.46						

Tân Bình, ngày 28 tháng 12 năm 2019
GVCN

BUI THỊ THẢO

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 8/5 - GVCN: NGUYỄN NGỌC BÍCH - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN			NỮ	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Lương Nguyễn Khánh	An	x		9.1	8.1	8.0	8.5	7.7	9.7	8.1	8.7	9.6	8.6	Đ	Đ	Đ	8.7	8.6	G	5	T			G
2	Tạ Trúc Thy	Anh	x		8.4	7.6	7.5	8.9	7.7	9.7	7.6	7.9	9.2	8.8	Đ	Đ	Đ	8.9	8.3	G	7	T			G
3	Nguyễn Gia	Bảo			9.8	8.1	8.3	8.6	6.8	9.1	7.7	7.8	8.5	7.5	Đ	Đ	Đ	9.1	8.2	G	9	T			G
4	Nguyễn Gia	Bình			8.3	7.9	8.0	8.7	7.5	8.3	7.6	6.3	9.2	7.8	Đ	Đ	Đ	7.7	8.0	K	12	T			TT
5	Bùi Thanh	Duy			7.3	7.1	7.0	7.2	7.3	7.4	6.3	5.6	8.4	6.0	Đ	Đ	Đ	7.3	7.0	K	21	T			TT
6	Nguyễn Vũ Nhật	Duy			9.4	9.6	8.8	8.7	7.8	9.3	8.9	8.5	9.4	8.1	Đ	Đ	Đ	7.7	8.9	G	1	T	2	0	G
7	Nguyễn Tiến	Đại			4.6	3.6	3.9	5.5	6.3	5.8	4.6	4.4	8.5	5.1	Đ	Đ	Đ	7.7	5.2	Tb	30	T	3	1	
8	Lù Mỹ	Hằng	x		9.6	8.9	9.1	9.3	7.7	9.4	8.4	8.5	9.3	9.0	Đ	Đ	Đ	8.0	8.9	G	1	T			G
9	Nguyễn Phương Gia	Hân	x		5.3	6.3	7.0	8.4	7.5	8.7	7.8	5.1	9.2	7.4	Đ	Đ	Đ	8.0	7.3	K	17	T	5	0	TT
10	Trần Phúc	Hậu			5.0	5.9	6.2	5.6	6.4	5.6	4.6	3.2	8.1	4.4	Đ	Đ	Đ	8.0	5.5	Y	32	K			
11	Phan Ngọc	Hoàng			5.6	5.2	7.1	5.8	5.5	4.6	5.9	6.5	8.4	5.2	Đ	Đ	Đ	8.1	6.0	Tb	26	T	2	0	
12	Nguyễn Duy	Khang			6.8	6.2	6.7	8.1	7.1	8.3	7.3	5.3	8.7	7.8	Đ	Đ	Đ	8.7	7.2	K	19	T	0	1	TT
13	Trần Tuấn	Kiệt			9.5	9.6	8.3	9.4	7.3	8.9	8.1	7.0	8.9	8.3	Đ	Đ	Đ	8.6	8.5	G	6	T	0	1	G
14	Nguyễn Thanh	Lâm			5.0	6.1	7.0	8.0	6.6	7.1	6.8	6.4	8.1	7.1	Đ	Đ	Đ	8.4	6.8	K	22	T			TT
15	Danh Đăng	Lợi																					0	54	
16	Nguyễn Thủy	Minh	x		7.4	5.5	7.8	8.8	7.3	7.6	7.7	7.6	9.0	7.0	Đ	Đ	Đ	8.4	7.6	K	15	T			TT
17	Phạm Nguyễn Kim	Ngân	x		5.7	7.6	6.0	6.0	6.1	6.4	5.4	5.0	7.4	4.5	Đ	Đ	Đ	7.7	6.0	Tb	26	T			
18	Lương Thành	Nguyên			3.0	5.0	4.1	5.8	6.1	4.4	3.9	4.7	7.1	4.5	Đ	Đ	Đ	8.1	4.9	Y	35	K	1	1	
19	Ngô Thị Hồng	Nhung	x		9.5	8.3	8.2	8.9	7.5	9.6	6.7	7.2	9.2	8.2	Đ	Đ	Đ	8.1	8.3	G	7	T			G
20	Bùi Thanh Thanh	Như	x		3.6	6.8	3.9	6.6	6.8	4.3	5.6	6.3	8.4	6.2	Đ	Đ	Đ	7.6	5.9	Tb	31	K	11	5	
21	Huỳnh Ngọc	Như	x		9.1	9.8	9.2	8.8	8.1	9.4	8.2	8.3	9.1	8.5	Đ	Đ	Đ	8.3	8.9	G	1	T	1	0	G
22	Nguyễn Huỳnh Ánh	Như	x		4.9	4.6	5.4	6.2	6.8	8.3	6.7	6.2	9.4	5.2	Đ	Đ	Đ	8.6	6.4	Tb	25	T			
23	Nguyễn Minh	Phúc			8.2	6.8	7.7	8.1	6.8	9.2	6.1	5.9	8.2	7.9	Đ	Đ	Đ	8.0	7.5	K	16	T			TT
24	Nguyễn Trọng	Phúc			2.2	3.9	4.0	5.8	5.9	5.2	5.6	6.7	8.3	5.0	Đ	Đ	Đ	8.1	5.3	Y	33	K	6	1	
25	Ngô Cẩm	Phương	x		3.9	4.9	5.8	5.2	7.1	5.4	6.1	4.4	8.4	4.8	Đ	Đ	Đ	8.9	5.6	Tb	29	T	0	3	
26	Thái Thị Diễm	Quỳnh	x		3.6	6.1	5.7	8.5	7.0	8.3	7.5	6.0	9.4	6.7	Đ	Đ	Đ	8.6	6.9	Tb	24	T			
27	Hà Thúc	Tài			3.3	5.6	4.8	5.2	6.0	6.6	5.8	4.1	7.5	3.6	Đ	Đ	Đ	8.4	5.3	Y	33	K	1	0	
28	Phạm Hoàng Minh	Thanh			5.9	6.0	5.8	6.9	6.7	8.6	7.1	6.9	8.0	5.7	Đ	Đ	Đ	7.6	6.8	K	22	T			TT
29	Huỳnh Ngọc Phương	Thảo	x		8.7	7.8	7.8	8.2	6.5	8.1	7.3	7.6	9.0	6.9	Đ	Đ	Đ	8.1	7.8	K	13	T			TT
30	Lê Quốc	Thắng			4.9	7.4	5.4	6.1	5.7	7.3	5.4	3.9	8.2	4.1	Đ	Đ	Đ	7.4	5.8	Tb	28	T			
31	Phan Huỳnh Thủy	Tiên	x		6.8	7.2	7.8	8.2	6.9	8.0	5.3	6.6	8.8	6.9	Đ	Đ	Đ	8.6	7.3	K	17	T			TT
32	Lê Thúc Minh	Tiến			9.8	9.1	8.7	8.8	6.9	8.0	6.6	6.2	9.1	8.5	Đ	Đ	Đ	9.1	8.2	K	10	T			TT
33	Võ Phạm Huyền	Trần	x		7.3	7.5	8.3	8.3	6.7	8.4	7.3	7.8	8.7	7.3	Đ	Đ	Đ	8.9	7.8	K	13	T			TT
34	Nguyễn Thanh	Tuyền	x		8.2	9.3	8.8	8.9	8.0	9.3	8.7	9.4	9.1	8.0	Đ	Đ	Đ	8.4	8.8	G	4	T			G
35	Lê Khánh	Vân	x		7.4	8.5	7.7	8.4	7.8	8.9	7.8	6.9	9.2	8.0	Đ	Đ	Đ	7.6	8.1	K	11	T	0	1	TT
36	Lê Thị Anh	Vy	x		6.3	6.5	5.3	7.7	6.9	9.2	6.5	5.7	9.0	7.6	Đ	Đ	Đ	8.4	7.1	K	20	T	1	3	TT

	Điểm TBCM					Học lực					Hạng kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL		1	10	12	12	9	14	8	4		30	5			9	14
TL(%)		2.86	28.57	34.29	34.29	25.71	40	22.86	11.43		85.71	14.29			25.71	40

Tân Bình, ngày 28 tháng 12 năm 2019
GVCN

NGUYỄN NGỌC BÍCH

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 8/6 - GVCN: HOA NAM - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Nguyễn Ngọc Phương	Anh	x	4.0	4.5	3.9	7.0	6.8	6.6	5.2	4.0	8.2	6.5	Đ	Đ	Đ	8.6	5.7	Tb	31	K			
2	Hoàng Gia	Bảo		9.3	8.4	8.7	8.1	6.7	8.1	7.1	7.4	9.0	7.7	Đ	Đ	Đ	8.6	8.1	G	6	T			G
3	Trần Gia	Bảo		9.4	9.6	8.7	8.6	8.0	9.1	8.9	9.0	8.9	8.9	Đ	Đ	Đ	9.1	8.9	G	1	T			G
4	Nguyễn Ngọc Kim	Châu	x	7.4	6.6	7.0	7.6	7.2	9.4	6.1	6.1	9.1	7.0	Đ	Đ	Đ	8.7	7.4	K	15	T	3	0	TT
5	Vô Thành	Công		6.9	8.9	7.2	8.1	5.8	8.8	6.6	6.7	8.1	5.4	Đ	Đ	Đ	9.1	7.3	K	17	T	1	0	TT
6	Cao Phước	Duy		6.1	5.4	7.2	7.4	6.9	9.0	7.4	5.9	8.6	6.4	Đ	Đ	Đ	8.4	7.0	K	19	T	1	0	TT
7	Nguyễn Bách Khang	Duy		9.3	9.5	9.1	8.9	7.2	9.7	7.4	9.3	8.9	9.0	Đ	Đ	Đ	9.6	8.8	G	2	T	0	1	G
8	Mai Nguyễn Tiến	Đạt		3.9	6.7	6.0	5.7	5.4	8.3	4.5	5.3	8.5	6.6	Đ	Đ	Đ	9.3	6.1	Tb	30	K	1	1	
9	Quách Thành	Đạt		8.3	6.9	7.2	6.9	5.3	8.1	5.0	5.8	7.6	6.2	Đ	Đ	Đ	9.0	6.7	K	22	T	7	2	TT
10	Nguyễn Hồ Ngọc	Hiếu	x	7.3	7.7	7.7	8.9	6.2	8.3	6.9	5.0	8.6	8.1	Đ	Đ	Đ	9.0	7.5	K	12	T	2	0	TT
11	Nguyễn Phi	Hùng		3.6	5.2	5.9	5.7	5.6	5.0	5.8	5.4	7.9	5.4	Đ	Đ	Đ	8.1	5.6	Tb	32	K	1	3	
12	Nguyễn Duy	Khang		3.5	4.9	5.1	5.9	5.3	4.3	5.8	3.7	8.4	4.5	Đ	Đ	Đ	8.0	5.1	Tb	33	K			
13	Nguyễn Ngọc Gia	Linh	x	8.2	7.8	9.1	9.3	7.6	9.6	7.9	6.6	9.7	8.8	Đ	Đ	Đ	8.7	8.5	G	5	T	2	4	G
14	Nguyễn Trần Hoàng	Long		5.5	5.2	6.5	7.3	6.1	6.8	5.4	5.2	7.9	6.1	Đ	Đ	Đ	8.3	6.2	Tb	27	T	3	0	
15	Nguyễn Thanh	Lộc		4.6	4.3	5.7	5.7	4.7	9.1	4.7	6.0	5.9	3.7	Đ	Đ	Đ	8.6	5.4	Y	35	K	1	1	
16	Phạm Quang	Minh		8.2	7.6	6.9	6.6	6.0	6.9	5.3	6.5	7.9	5.4	Đ	Đ	Đ	8.6	6.7	K	22	T	2	0	TT
17	Vô Trần Bình	Minh		6.7	6.7	7.3	6.9	5.6	8.3	5.1	6.9	7.8	7.1	Đ	Đ	Đ	7.9	6.8	K	20	T	2	0	TT
18	Lê Nguyễn Trà	My	x	9.9	9.5	9.5	8.3	6.8	9.0	8.4	8.1	8.7	9.3	Đ	Đ	Đ	8.7	8.8	G	2	T	1	0	G
19	Tô Bội	Nghi	x	3.2	3.9	3.7	7.2	5.5	5.5	6.4	4.1	8.3	4.7	Đ	Đ	Đ	7.9	5.3	Y	36	K	5	16	
20	Thái Thảo	Nguyên	x	8.5	8.3	9.3	8.7	7.8	9.2	8.0	7.5	9.4	9.2	Đ	Đ	Đ	9.1	8.6	G	4	T	2	1	G
21	Trần Minh	Nhật		6.1	6.1	5.8	7.8	5.5	6.4	5.5	4.4	7.6	5.2	Đ	Đ	Đ	8.6	6.0	Tb	28	T			
22	Ngô Hoài	Phúc		7.3	6.6	7.7	7.5	6.8	8.7	6.2	8.2	9.1	8.1	Đ	Đ	Đ	8.1	7.6	K	10	T	5	2	TT
23	Phạm Hữu	Phước		7.8	6.8	6.8	7.3	6.7	7.0	5.1	5.5	8.3	6.7	Đ	Đ	Đ	8.1	6.8	K	20	T			TT
24	Ngô Hồng Trúc	Phương	x	8.1	6.3	7.1	8.8	7.6	7.8	6.9	6.6	9.2	7.4	Đ	Đ	Đ	8.1	7.6	K	10	T			TT
25	Hồ Thị Phương	Quyên	x	7.3	7.3	7.9	8.3	7.7	8.0	6.4	5.0	8.8	7.9	Đ	Đ	Đ	8.1	7.5	K	12	T	1	1	TT
26	Đỗ Xuân	Quỳnh	x	8.4	8.3	8.6	7.4	7.9	8.6	6.0	7.2	8.7	7.4	Đ	Đ	Đ	8.4	7.9	K	8	T	0	1	TT
27	Nguyễn Đức Thanh	Thảo	x	6.2	5.1	5.6	7.5	6.3	7.3	5.6	4.2	8.2	7.8	Đ	Đ	Đ	9.1	6.4	Tb	26	T	1	1	
28	Nguyễn Minh	Thắng		8.7	6.7	6.5	7.4	6.6	8.4	5.8	7.5	8.5	5.9	Đ	Đ	Đ	8.4	7.2	K	18	T	1	0	TT
29	Nguyễn Thị Phương	Thùy	x	3.5	3.2	6.1	7.5	5.4	7.2	6.0	4.5	8.6	4.8	Đ	Đ	Đ	7.7	5.7	Y	34	K	4	5	
30	Nguyễn Ngọc Minh	Thy	x	7.3	8.0	8.8	8.5	7.5	7.9	7.3	8.0	9.0	7.6	Đ	Đ	Đ	7.7	8.0	K	7	T	1	0	TT
31	Huyền Trần Thương	Tín		8.9	6.9	8.8	8.1	6.5	9.0	7.3	5.9	8.9	7.4	Đ	Đ	Đ	7.7	7.8	K	9	T	1	0	TT
32	Phan Quốc	Trình		5.5	7.2	5.8	7.1	6.1	7.6	6.7	5.2	7.7	8.9	Đ	Đ	Đ	7.7	6.8	Tb	25	T	2	0	
33	Phạm Quang	Trung		7.5	7.0	7.1	6.6	5.5	8.0	6.3	4.8	8.9	7.0	Đ	Đ	Đ	7.3	6.9	Tb	24	T			
34	Lý Tiên	Tuyết	x	4.3	3.6	5.6	6.0	5.9	5.9	5.6	5.2	8.5	5.3	Đ	Đ	Đ	8.6	5.6	Tb	29	T	4	2	
35	Lê Nguyễn Phương	Uyên	x	8.2	7.1	7.5	7.6	6.5	7.8	6.7	7.0	9.4	7.0	Đ	Đ	Đ	8.1	7.5	K	12	T			TT
36	Phạm Hồng	Yến	x	8.1	7.3	6.9	7.3	7.7	8.6	6.5	5.1	9.4	6.8	Đ	Đ	Đ	7.1	7.4	K	15	T	6	3	TT

	Điểm TBCM					Học lực					Hạng kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL			11	18	7	6	17	10	3		29	7			6	17
TL(%)			30.56	50	19.44	16.67	47.22	27.78	8.33		80.56	19.44			16.67	47.22

Tân Bình, ngày 28 tháng 12 năm 2019
GVCN

HOA NAM

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 8/7 - GVCN: PHẠM ĐÌNH NGHĨA - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Phạm Nguyễn Kim	An	x	3.4	4.0	4.5	7.1	6.4	5.1	5.6	5.0	8.5	5.0	Đ	Đ	Đ	7.1	5.5	Y	36	K	2	2	
2	Tạ Bội	Dinh	x	9.7	8.7	9.0	8.9	7.3	8.4	9.4	7.6	9.6	8.5	Đ	Đ	Đ	7.8	8.7	G	8	T	1	0	G
3	Nguyễn Đức	Duy		8.8	7.2	8.4	8.0	6.8	8.5	8.8	9.0	8.9	7.8	Đ	Đ	Đ	8.2	8.2	G	13	T	2	0	G
4	Nguyễn Võ Khánh	Đăng		7.0	6.4	5.7	6.0	5.3	6.4	5.8	5.0	6.6	5.8	Đ	Đ	Đ	8.1	6.0	Tb	31	T			
5	Đỗ Xuân	Đông		8.8	9.3	9.5	9.3	8.2	9.8	8.6	8.6	9.1	9.6	Đ	Đ	Đ	8.2	9.1	G	3	T	2	0	G
6	Lê Ngọc Thái	Hà	x	9.9	9.3	9.5	9.2	7.4	8.1	9.2	8.1	8.9	9.6	Đ	Đ	Đ	8.1	8.9	G	6	T			G
7	Nguyễn Thanh	Hải		9.2	9.1	8.7	9.0	8.0	9.3	8.2	6.7	9.5	9.0	Đ	Đ	Đ	8.0	8.7	G	8	T			G
8	Đinh Công	Hòa		6.9	6.0	6.4	5.8	5.9	5.9	6.1	5.0	7.5	7.1	Đ	Đ	Đ	7.9	6.3	Tb	30	T			
9	Nguyễn Hoàng Anh	Huân		7.6	7.3	7.2	7.2	6.3	8.6	7.0	8.0	8.9	7.7	Đ	Đ	Đ	8.6	7.6	K	20	T			TT
10	Huỳnh Nam	Hưng		8.8	8.1	8.3	9.3	6.6	8.5	8.5	7.0	8.4	8.9	Đ	Đ	Đ	8.2	8.2	G	13	T	1	0	G
11	Vì Hoài Xuân	Hương	x	6.7	4.6	5.9	7.6	6.5	7.1	6.0	5.9	8.7	4.6	Đ	Đ	Đ	7.9	6.4	Tb	29	T			
12	Bùi Cao	Khải		6.4	8.2	5.1	6.0	5.6	6.6	4.3	4.2	8.1	4.1	Đ	Đ	Đ	8.4	5.9	Tb	34	K	0	1	
13	Huỳnh Tấn	Khoa		2.3	3.2	4.7	5.1	6.2	4.1	4.8	4.9	8.0	3.7	Đ	Đ	Đ	8.0	4.7	Y	37	K	2	0	
14	Ngô Trần Minh	Khôi		9.6	9.9	9.5	7.8	7.0	7.5	6.9	9.1	8.0	7.6	Đ	Đ	Đ	8.3	8.3	G	11	T			G
15	Vũ Hoàng	Long		7.5	7.8	6.7	8.7	6.3	7.5	6.9	7.5	8.0	7.2	Đ	Đ	Đ	8.4	7.4	K	21	T			TT
16	Phan Phước	Lộc		8.7	6.6	7.5	7.3	7.3	8.4	6.8	7.3	9.3	7.3	Đ	Đ	Đ	7.9	7.7	K	19	T	1	0	TT
17	Tạ Thục	Mẫn	x	8.9	9.0	8.7	9.2	7.3	9.4	8.6	7.9	8.9	8.1	Đ	Đ	Đ	8.9	8.6	G	10	T	2	0	G
18	Nguyễn Nhật	Minh		9.2	9.5	9.3	9.2	8.0	9.5	9.3	9.5	8.9	9.0	Đ	Đ	Đ	8.4	9.1	G	3	T	1	0	G
19	Huỳnh	Nam		5.4	4.2	5.3	6.3	6.1	6.0	5.5	7.3	7.3	4.1	Đ	Đ	Đ	7.2	5.8	Tb	32	T			
20	Phan Nhật	Nam		8.2	6.5	7.7	6.9	6.5	8.3	6.4	6.5	8.4	6.3	Đ	Đ	Đ	8.2	7.2	K	25	T			TT
21	Giang Nguyễn Khánh	Ngọc	x	7.7	6.3	6.7	7.2	7.4	6.9	6.7	7.3	8.6	6.3	Đ	Đ	Đ	8.1	7.1	K	27	T			TT
22	Hồ Lê Thanh	Ngọc	x	9.1	8.3	9.0	8.4	7.1	8.3	7.1	6.7	9.2	7.6	Đ	Đ	Đ	7.8	8.1	G	15	T			G
23	Nguyễn Hải	Ngọc	x	9.6	9.2	9.4	9.4	7.9	9.2	9.3	9.0	8.9	9.9	Đ	Đ	Đ	8.8	9.2	G	1	T	1	0	G
24	Trần Thụy Ngọc	Như	x	6.0	5.9	6.2	7.8	6.8	8.2	7.4	6.3	8.9	4.6	Đ	Đ	Đ	8.4	6.8	Tb	28	T	1	0	
25	Nguyễn Thanh	Phong		6.3	7.0	5.8	6.7	5.9	7.1	6.4	6.0	8.2	5.8	Đ	Đ	Đ	8.2	6.5	Tb	33	K			
26	Hồ Nhã	Phương	x	8.8	9.6	9.1	8.7	8.5	8.7	7.9	9.4	9.4	9.5	Đ	Đ	Đ	8.4	9.0	G	5	T			G
27	Võ Thành	Quý		6.0	4.8	4.8	5.6	5.5	7.2	5.8	5.5	8.9	4.9	Đ	Đ	Đ	7.1	5.9	Tb	34	K	2	1	
28	Nguyễn Hoàng Thanh	Tâm	x	8.7	7.3	7.9	7.7	6.4	7.4	6.6	6.4	8.3	7.0	Đ	Đ	Đ	8.2	7.4	K	21	T			TT
29	Trần Nguyễn Thanh	Thảo	x	9.3	7.3	8.6	8.7	7.3	8.1	8.0	7.9	8.9	6.6	Đ	Đ	Đ	8.4	8.1	G	15	T			G
30	Kiều Hưng	Thịnh		8.4	8.4	7.3	7.5	6.0	7.2	5.7	6.0	8.3	8.4	Đ	Đ	Đ	8.2	7.3	K	23	T			TT
31	Trần Thị Lan	Thương	x	9.0	7.6	8.6	8.3	7.8	7.8	8.4	7.8	9.5	7.9	Đ	Đ	Đ	8.2	8.3	G	11	T	3	0	G
32	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	x	7.0	7.3	7.4	8.2	6.9	7.2	7.1	5.7	9.0	6.8	Đ	Đ	Đ	7.1	7.3	K	23	T			TT
33	Trương Khánh Uyên	Trang	x	7.1	6.7	7.1	6.9	7.0	7.1	6.1	9.3	8.7	6.0	Đ	Đ	Đ	7.9	7.2	K	25	T			TT
34	Võ Nguyễn Thiên	Trang	x	9.1	9.7	9.0	9.4	8.1	9.5	8.8	9.2	9.9	9.5	Đ	Đ	Đ	7.9	9.2	G	1	T	1	0	G
35	Lưu Vĩnh	Trí		8.4	7.1	7.4	8.5	6.5	8.9	7.3	8.3	8.5	8.6	Đ	Đ	Đ	8.5	8.0	G	17	T			G
36	Phạm Huỳnh Phương	Uyên	x	9.8	8.8	9.3	8.8	7.7	9.3	8.8	9.0	9.4	7.3	Đ	Đ	Đ	7.8	8.8	G	7	T	2	0	G
37	Dương Phi	Yên	x	9.0	8.1	7.8	7.7	7.3	8.5	7.1	7.2	8.9	7.1	Đ	Đ	Đ	8.4	7.9	K	18	T	2	0	TT

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL		1	7	12	17	17	10	8	2		32	5			17	10
TL(%)		2.70	18.92	32.43	45.95	45.95	27.03	21.62	5.41		86.49	13.51			45.95	27.03

Tân Bình, ngày 28 tháng 12 năm 2019
GVCN

PHẠM ĐÌNH NGHĨA

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KỲ 1
LỚP: 8/8 - GVCN: NGUYỄN THỊ HIỀN - NĂM HỌC: 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB	XLHL	HẠNG	XLHK	CP	KP	DHTĐ
1	Đặng Tuấn	Anh		4.3	4.9	4.4	6.0	5.3	5.0	5.0	7.6	6.6	6.1	Đ	Đ	Đ	8.9	5.5	Tb	28	T			
2	Lê Quân	Bảo		3.1	4.6	4.3	6.1	5.8	5.8	5.7	3.8	8.7	5.2	Đ	Đ	Đ	8.7	5.3	Y	32	K	3	0	
3	Nguyễn Khánh	Băng	x	8.4	8.8	6.3	8.5	7.1	6.2	7.3	7.9	9.3	8.9	Đ	Đ	Đ	9.3	7.9	K	7	T	1	0	TT
4	Hà Thị Mỹ	Châu	x	5.5	6.3	7.9	8.2	6.9	6.8	5.6	6.7	8.9	7.2	Đ	Đ	Đ	8.3	7.0	K	11	T	1	0	TT
5	Hồ Bùi Hương	Giang	x	8.5	5.8	6.4	6.2	6.2	3.6	6.6	5.3	9.4	6.2	Đ	Đ	Đ	7.4	6.4	Tb	22	T	2	1	
6	Trần Văn	Hiệp		6.7	8.3	6.8	8.3	6.4	4.6	6.3	5.0	7.4	6.0	Đ	Đ	Đ	7.7	6.6	Tb	20	T	0	1	
7	Nguyễn Quý	Hòa		4.1	4.1	5.3	5.7	5.3	3.7	4.4	5.5	8.1	6.0	Đ	Đ	Đ	8.3	5.2	Tb	30	K	2	0	
8	Huỳnh Lê Vũ	Hoàng		8.9	8.9	7.5	6.7	6.3	5.6	5.8	7.2	6.4	6.6	Đ	Đ	Đ	8.3	7.0	K	11	T			TT
9	Phan Minh Gia	Huy		9.4	9.4	8.6	8.4	7.6	8.6	8.2	8.2	9.4	8.5	Đ	Đ	Đ	9.6	8.6	G	3	T			G
10	Phạm Nguyễn Đăng	Khoa		9.1	9.1	7.8	8.9	7.6	5.3	7.6	7.7	8.1	9.2	Đ	Đ	Đ	9.6	8.0	K	6	T	1	0	TT
11	Phạm Trần Trung	Kiên		6.5	5.7	6.2	6.8	5.8	5.9	5.8	7.5	7.4	7.2	Đ	Đ	Đ	8.0	6.5	K	17	T	2	0	TT
12	Trương Tuấn	Kiệt		4.1	5.2	4.9	7.1	5.7	4.8	5.9	5.2	7.7	6.1	Đ	Đ	Đ	8.0	5.7	Tb	27	T	1	0	
13	Trần Ngọc Bảo	Lam	x	7.9	4.3	5.5	6.1	6.4	5.1	5.6	4.4	8.3	6.8	Đ	Đ	Đ	8.0	6.0	Tb	26	T			
14	Lại Thanh	Lâm		6.0	7.1	6.3	7.5	6.6	6.4	6.3	5.5	7.2	6.9	Đ	Đ	Đ	7.6	6.6	K	15	T	2	0	TT
15	Nguyễn Thanh	Liêm		3.3	4.7	7.5	6.7	6.3	5.0	6.0	5.4	8.1	6.1	Đ	Đ	Đ	7.6	5.9	Y	31	K	1	0	
16	Trần Nguyễn Trà	Muội	x	4.0	5.3	4.5	4.9	6.2	3.4	4.3	4.7	9.3	4.9	Đ	Đ	Đ	6.7	5.2	Y	33	K	1	3	
17	Nguyễn Đức	Nghĩa		8.8	6.7	7.0	7.9	5.7	7.3	5.5	8.0	6.9	6.5	Đ	Đ	Đ	8.1	7.0	K	11	T	1	0	TT
18	Lại Huỳnh Bảo	Ngọc	x	6.2	4.4	6.4	7.0	6.0	4.2	5.6	6.4	8.2	8.0	Đ	Đ	Đ	9.0	6.2	Tb	25	T			
19	Nguyễn Nho Đăng	Nguyên		9.8	8.9	9.0	9.2	6.7	7.7	6.9	7.0	8.2	8.8	Đ	Đ	Đ	9.0	8.2	G	4	T	1	0	G
20	Nguyễn Thanh Thảo	Nhi	x	7.7	9.3	9.2	9.1	8.4	9.8	7.6	8.3	9.9	8.1	Đ	Đ	Đ	8.7	8.7	G	1	T	1	0	G
21	Trần Nguyễn Yên	Nhi	x	7.6	6.6	6.3	7.9	6.7	6.2	5.9	5.8	8.1	6.5	Đ	Đ	Đ	7.6	6.8	K	14	T	5	4	TT
22	Đặng Gia	Phát		9.0	8.5	8.7	7.5	7.0	8.2	8.1	6.4	8.4	9.1	Đ	Đ	Đ	8.7	8.1	K	5	T			TT
23	Lê Đại	Phúc		7.3	6.5	5.3	7.7	5.9	4.5	6.3	5.8	8.9	8.1	Đ	Đ	Đ	8.7	6.6	Tb	20	T			
24	Đặng Kim	Phụng	x	6.0	3.7	4.5	6.5	5.3	3.4	5.0	5.0	7.7	4.8	Đ	Đ	Đ	7.9	5.2	Y	33	K	1	8	
25	Phạm Lê Thanh	Phương	x	5.9	5.6	6.5	7.0	5.9	5.8	5.6	5.5	9.1	6.3	Đ	Đ	Đ	7.7	6.3	Tb	29	K	2	8	
26	Vũ Hoàng	Thanh		8.3	8.7	5.4	7.9	6.7	4.9	5.7	5.8	7.1	8.6	Đ	Đ	Đ	7.6	6.9	Tb	18	T			
27	Tăng Hữu	Thịnh		2.8	4.4	4.6	6.3	5.3	5.1	4.4	4.0	6.6	5.2	Đ	Đ	Đ	7.1	4.9	Y	36	K	1	0	
28	Bùi Thị Thanh	Thúy	x	8.0	8.1	7.8	8.3	6.0	6.9	7.1	6.0	8.9	8.6	Đ	Đ	Đ	8.3	7.6	K	10	T			TT
29	Nguyễn Xuân	Trang	x	5.2	5.9	6.0	7.9	6.7	7.1	6.1	6.0	8.8	6.7	Đ	Đ	Đ	8.4	6.6	K	15	T			TT
30	Nguyễn Hữu Anh	Tuấn		7.0	6.3	5.1	6.1	5.6	6.9	6.7	5.0	7.0	6.8	Đ	Đ	Đ	7.9	6.3	Tb	23	T			
31	Mạc Thanh	Uyên	x	7.7	7.4	7.7	8.7	7.2	8.6	6.4	7.9	9.0	7.7	Đ	Đ	Đ	9.1	7.8	K	9	T	0	1	TT
32	Hồ Khánh Tường	Vân	x	9.0	8.2	9.1	9.1	7.8	8.6	7.7	8.9	9.3	9.2	Đ	Đ	Đ	9.1	8.7	G	1	T			G
33	Nguyễn Thảo	Vân	x	8.5	7.6	9.1	9.2	6.7	6.0	6.3	8.1	9.0	8.7	Đ	Đ	Đ	9.1	7.9	K	7	T	0	1	TT
34	Nguyễn Thị Thanh	Vân	x	6.1	5.2	5.3	8.0	7.0	5.6	4.2	6.8	8.1	6.4	Đ	Đ	Đ	9.1	6.3	Tb	23	T	0	1	
35	Lê Như	Vinh		2.5	4.4	4.3	6.3	5.8	3.9	5.5	4.4	8.4	4.8	Đ	Đ	Đ	9.0	5.0	Y	35	K	1	4	
36	Lê Quỳnh Thúy	Vy	x	3.0	2.3	4.3	5.5	5.4	2.9	3.9	3.2	9.2	4.1	Đ	Đ	Đ	8.7	4.4	Y	37	K	6	6	
37	Ngô Thị Tường	Vy	x	5.6	6.3	7.2	7.4	6.2	7.3	5.7	6.2	8.4	6.4	Đ	Đ	Đ	8.7	6.7	Tb	19	T			

	Điểm TBCM					Học lực					Hạnh kiểm				Danh hiệu	
	<3.5	3.5-<5	5-<6.5	6.5-<8	>=8	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	T.Tiến
SL		2	14	15	6	4	13	13	7		28	9			4	13
TL(%)		5.41	37.84	40.54	16.22	10.81	35.14	35.14	18.92		75.68	24.32			10.81	35.14

Tân Bình, ngày 28 tháng 12 năm 2019
GVCN

NGUYỄN THỊ HIỀN